UBND ĐẠI ĐỒNG **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 112/TTr-BQL	*Đại Đồng, ngày 06 tháng 8 năm 2026*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt phương án hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện khi Nhà nước thu hồi đất các dự án trên địa bàn xã Đại Đồng

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng;
- Phòng kinh tế xã.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 254/2025/ĐH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 ban hành quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 635/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Lâm;

Căn cứ Công văn số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-Cp ngày 31/01/2026 của Chính Phủ;

Thực hiện Khoản 12, Điều 26, Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng lập phương án tính toán chi phí hỗ trợ đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng của người có đất thu hồi theo

Khoản 12, Điều 26, Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp thuộc khu quy hoạch vùng chuyển đổi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ tính cho 1m^2 tương ứng tính toán làm tròn bằng 50.000 đồng/m^2.

+ Đối với trường hợp cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng không thuộc khu quy hoạch chuyển đổi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/8/2024. Mức hỗ trợ tính cho 1m^2 tương ứng bằng 0,8 lần mức hỗ trợ đối với trường hợp thuộc khu quy hoạch vùng chuyển đổi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể bằng 40.000 đồng/m^2.

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

Ban quản lý dự án ĐTXD xã đề nghị phòng kinh tế xã, UBND xã Đại Đồng thẩm định và phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT, BQL.

GIÁM ĐỐC

U.B.N.D XÃ ĐẠI ĐỒNG TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Hoàng Văn Hiểu

BẢNG GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ CẢI TẠO ĐẤT ĐỂ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG

CÔNG TRÌNH: CHI PHÍ CẢI TẠO ĐẤT (TÍNH CHO 1 M2)

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	TT	Mua đất màu (TB 177/SXD tỉnh Hưng Yên 3/4/2026)	m3	0,3000	80.000	24.000
2	AB.24121	Đổ đất và san gạt đất bằng máy	100m3	0,0030	801.107	2.403
3	AB.21111	Đào rãnh, đắp đất tạo luống bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất I	100m3	0,0019	987.413	1.876
4	AB.11511	Đào, sửa rãnh tạo luống thủ công, rộng <= 3m, sâu <=1m, đất cấp I	m3	0,0825	136.668	11.275
5	AB.13211	Đắp đất tạo luống thủ công, dung trọng <= 1,45 T/m3	m3	0,0825	127.706	10.536
		Tổng cộng				**50.090**
		Làm tròn				**50.000**
Năm mươi nghìn đồng./.						

.... , ngày .... tháng .... năm .....

BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

CÔNG TRÌNH: CHI PHI CAI TAO DAT (1 M2)

STT	Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
1	TT		**Mua đất màu (TB 177/SXD tỉnh Hưng Yên 3/4/2026)**	**m3**				
			Vật liệu					***80.000***
			- Đơn giá vật liệu	m3	1	80.000	1,000	80.000
			Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	**T**				**80.000**
			Chi phí chung (T x 0%)	C				
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 0%)	LT				
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 0%)	TT				
			Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)	**GT**				
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 0%)	TL				
			Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	**G**				**80.000**
			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 0%)	GTGT				
			Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	**Gxd**				**80.000**
			Tổng cộng (Gxd)					**80.000**
2	AB.24121		**Đổ đất và san gạt đất bằng máy**	**100m3**				
			Nhân công					***89.618***
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,4	224.046	1,000	89.618
			- Hệ số điều chỉnh nhân công				1,000	89.618
			Máy thi công					***711.489***
		M101.0501	- Máy ủi - công suất: 75,0 CV	ca	0,024	1.704.815	1,000	40.916
		M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca	0,227	2.954.066	1,000	670.573
			- Hệ số điều chỉnh máy thi công				1,000	711.489
			Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	**T**				**801.107**

STT	Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
			Chi phí chung (T x 0%)	C				
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 0%)	LT				
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 0%)	TT				
			Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)	**GT**				
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 0%)	TL				
			Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	**G**				**801.107**
			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 0%)	GTGT				
			Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	**Gxd**				**801.107**
			Tổng cộng (Gxd)					**801.107**
3	**AB.21111**		**Đào rãnh, đắp đất tạo luống bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất I**	**100m3**				
			Nhân công					***98.580***
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,44	224.046	1,000	98.580
			- Hệ số điều chỉnh nhân công				1,000	98.580
			Máy thi công					***888.833***
		M101.0501	- Máy ủi - công suất: 75,0 CV	ca	0,03	1.704.815	1,000	51.144
		M101.0101	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3	ca	0,4	2.094.223	1,000	837.689
			- Hệ số điều chỉnh máy thi công				1,000	888.833
			Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	**T**				**987.413**
			Chi phí chung (T x 0%)	C				
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 0%)	LT				
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 0%)	TT				
			Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)	**GT**				
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 0%)	TL				
			Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	**G**				**987.413**

STT	Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 0%)	GTGT				
			Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	**Gxd**				**987.413**
			Tổng cộng (Gxd)					**987.413**
4	**AB.11511**		**Đào, sửa rãnh tạo luống thủ công, rộng <= 3m, sâu <=1m, đất cấp I**	**m3**				
			Nhân công					***136.668***
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,61	224.046	1,000	136.668
			- Hệ số điều chỉnh nhân công				1,000	136.668
			Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	**T**				**136.668**
			Chi phí chung (T x 0%)	C				
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 0%)	LT				
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 0%)	TT				
			Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)	**GT**				
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 0%)	TL				
			Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	**G**				**136.668**
			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 0%)	GTGT				
			Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	**Gxd**				**136.668**
			Tổng cộng (Gxd)					**136.668**
5	**AB.13211**		**Đắp đất tạo luống thủ công, dung trọng <= 1,45 T/m3**	**m3**				
			Nhân công					***127.706***
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,57	224.046	1,000	127.706
			- Hệ số điều chỉnh nhân công				1,000	127.706
			Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	**T**				**127.706**
			Chi phí chung (T x 0%)	C				
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 0%)	LT				
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 0%)	TT				

STT	Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
			Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)	**GT**				
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 0%)	TL				
			Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	**G**				**127.706**
			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 0%)	GTGT				
			Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	**Gxd**				**127.706**
			Tổng cộng (Gxd)					**127.706**